

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL ASSET MANAGEMENT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GAMICO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110506582

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt thự TT34.04, Khu đô thị Nam An Khánh, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946.682.382

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa.                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá). Chi tiết: Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa.                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                          | 8230     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                               | 8299     |
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán). Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>- Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp. | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                        | 6810(Chính) |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới.                                                                                                                                      | 6820        |
| 11. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                    | 7010        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | 7110        |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                      | 7211        |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                         | 7212        |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                       | 7213        |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                   | 7214        |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                        | 7221        |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                      | 7222        |
| 20. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn.                                                                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 25. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |
| 26. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch.                                                                                                                                                                          | 7912        |

|     |                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                  | 7990 |
| 28. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                             | 3011 |
| 29. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                              | 3012 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                    | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                              | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                        | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                         | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                             | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                  | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                   | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn;<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                             | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                      | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                | 4293 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                               | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                    | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CAO THỊ HUYỀN MY | Việt Nam  | 2109, Tòa B CC Sông Nhuệ, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 5,000     | 026194007555                                                                                            |         |
| 2   | LÊ ĐÌNH VINH     | Việt Nam  | W2602, The Manor, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 9.500.000.000         | 95,000    | 026072004264                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ĐÌNH VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 12/04/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026072004264

Ngày cấp: 09/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *W2602, The Manor, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *W2602, The Manor, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội